

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I: SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN. Mã chương: 419.
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ:
- VĂN PHÒNG SỞ XÂY DỰNG;
- THANH TRA SỞ XÂY DỰNG;
- TRUNG TÂM QUẢN LÝ NHÀ VÀ CHUNG CƯ;
- TRUNG TÂM QUY HOẠCH KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG.

Mẫu số B01/BCTC-TH
(Ban hành kèm theo Thông tư số
99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		4.338.691.517	6.918.508.107
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		4.753.212.332	5.216.074.281
1	Phải thu khách hàng	11		4.387.093.169	4.651.686.365
2	Trả trước cho người bán	12		166.898.694	454.000.000
3	Các khoản phải thu khác	14		199.220.469	110.387.916
IV	Hàng tồn kho	20		499.765.740	
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định trang bị cho đơn vị	30		51.671.065.541	61.942.711.079
1	Tài sản cố định hữu hình	31		8.691.297.541	36.424.483.079
	- Nguyên giá	32		20.489.692.527	49.519.778.479
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(11.798.394.986)	(13.095.295.400)
2	Tài sản cố định vô hình	35		42.979.768.000	25.518.228.000
	- Nguyên giá	36		43.299.218.000	25.915.278.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(319.450.000)	(397.050.000)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
IX	Tài sản thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác	46			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	50		61.262.735.130	74.077.293.467
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		55.242.203.635	65.775.036.133
1	Phải trả nhà cung cấp	61		334.626.584	683.331.442
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		1.188.829.329	1.755.115.077
3	Phải trả nợ vay	64			
4	Tạm thu	65		857.838.291	824.084.009
5	Các quỹ đặc thù	66			
6	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		51.628.681.801	61.118.166.792
7	Nợ phải trả khác	68		1.232.227.630	1.394.338.813
II	Tài sản thuần	70		6.020.531.495	8.302.257.334
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			1.100.053.554
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		4.281.946.031	4.554.557.875
4	Tài sản thuần khác	74		1.738.585.464	2.647.645.905
5	Tài sản thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác	75			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	80		61.262.735.130	74.077.293.467

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thùy Trang

NGƯỜI KIỂM SOÁT

Nguyễn Thị Thùy Trang

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Văn Vinh

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I: SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN. Mã chương: 419.
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ:

- VĂN PHÒNG SỞ XÂY DỰNG;
- THANH TRA SỞ XÂY DỰNG;
- TRUNG TÂM QUẢN LÝ NHÀ VÀ CHUNG CƯ;
- TRUNG TÂM QUY HOẠCH KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG.

Mẫu số B02/BCTC-TH
(Ban hành kèm theo Thông tư số
99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018
của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TỔNG HỢP
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu	01		15.088.233.708	14.934.289.789
	a. Từ NSNN	02		15.088.233.708	14.649.533.485
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			284.756.304
2	Chi phí	05		15.408.631.498	13.958.261.500
	a. Chi phí hoạt động	06		15.408.631.498	13.880.479.548
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			77.781.952
3	Thặng dư/thâm hụt	09		(320.397.790)	976.028.289
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10		7.505.910.202	7.534.478.588
2	Chi phí	11		7.336.178.686	7.033.758.014
3	Thặng dư/thâm hụt	12		169.731.516	500.720.574
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20		45.408.215	84.419.142
2	Chi phí	21		1.224.385	1.147.631
3	Thặng dư/thâm hụt	22		44.183.830	83.271.511
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30		4.789.934	
2	Chi phí khác	31		4.789.934	
3	Thặng dư/thâm hụt	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40		74.378.424	155.863.679
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác	45			
VII	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	50		(180.860.868)	1.404.156.695
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính	51		366.437.640	627.517.190
2	Phân phối cho các quỹ	52		368.999.433	640.096.624
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53		53.851.303	197.037.981
4	Phân phối khác	54			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thùy Trang

NGƯỜI KIỂM SOÁT

Nguyễn Thị Thùy Trang

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Văn Vinh

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP I: SỞ XÂY DỰNG TỈNH NINH THUẬN. Mã chương: 419.

ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ:

- VĂN PHÒNG SỞ XÂY DỰNG;
- THANH TRA SỞ XÂY DỰNG;
- TRUNG TÂM QUẢN LÝ NHÀ VÀ CHUNG CƯ;
- TRUNG TÂM QUY HOẠCH KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG.

Mẫu số B03/BCTC-TH

(Ban hành kèm theo Thông tư số

99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018

của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
	Thặng dư/thâm hụt trong năm	01		(180.860.868)	1.404.156.695
	Điều chỉnh cho các khoản				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02		177.546.877	177.546.877
2	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	03		(10.535.332.498)	(9.487.039.901)
3	Tăng/giảm hàng tồn kho	04		(499.765.740)	249.192.962
4	Tăng/giảm các khoản phải thu	05		415.861.949	(350.294.060)
5	Thu khác từ hoạt động chính	06		9.664.179.404	7.668.608.243
6	Chi khác từ hoạt động chính	07		(1.661.762.629)	(891.925.563)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	10		(2.620.133.505)	(1.229.754.747)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		45.408.215	84.419.142
3	Tiền chi XDCCB, mua tài sản cố định	23		(5.091.300)	
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		40.316.915	84.419.142
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2.579.816.590)	(1.145.335.605)
V	Số dư tiền đầu năm	60		6.918.508.107	8.063.843.712
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối năm	80		4.338.691.517	6.918.508.107

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI KIỂM SOÁT

Lập ngày 11 tháng 04 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Thùy Trang

Nguyễn Thị Thùy Trang

Nguyễn Văn Vinh

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Năm 2024

I. Hợp cộng số liệu giao dịch nội bộ

Đơn vị tính: đồng.

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch			Ngoài khu vực nhà nước
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	
A	B	C	1	2	3	4	5
A	Bổ sung thông tin để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp						
I	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	01					
	- Ngắn hạn	02					
	- Dài hạn	03					
II	Các khoản phải thu	05	4.753.212.332		3.616.201.050		1.137.011.282
1	Phải thu khách hàng	06	4.387.093.169		3.616.201.050		770.892.119
2	Trả trước cho người bán	07	166.898.694				166.898.694
3	Các khoản phải thu khác	08	199.220.469				199.220.469
III	Nợ phải trả	10	2.755.663.543		765.051.056		1.990.632.487
1	Phải trả nhà cung cấp	11	334.626.584				334.626.584
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12	1.188.829.329		542.864.369		645.964.960
3	Nợ phải trả khác	18	1.232.227.630		222.186.687		1.010.040.943
IV	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20					
	- Ngắn hạn	21					
	- Dài hạn	22					

STT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch			Ngoài khu vực nhà nước
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	
A	B	C	1	2	3	4	5
B	Bổ sung thông tin để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp						
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50					
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51	-				
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	7.505.910.202		5.170.986.710		2.334.923.492
4	Thu nhập khác	53	4.789.934				4.789.934
5	Chi phí hoạt động	60	15.408.631.498		1.010.455	2.131.063.630	13.276.557.413
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61					
7	Chi phí hoạt động thu phí	62	-				
8	Chi phí khác	63	4.789.934				4.789.934
C	Bổ sung thông tin để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp						
1	Khấu hao TSCĐ	70	177.546.877				177.546.877
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71					
3	Tiền nhận vốn góp	72					

II. Hợp cộng số liệu bổ sung thông tin thuyết minh

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động theo nguồn	15.408.631.498
1.1	Chi phí từ nguồn NSNN	13.940.426.869
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	7.754.141.691
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	1.140.445.015
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	916.722.617
	- Chi phí hoạt động khác	4.129.117.546
1.2	Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)	1.488.204.629
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.266.653.319
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	9.267.626
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	7.237.500
	- Chi phí hoạt động khác	185.046.184

STT	Chi tiêu	Năm nay
2	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
2.1	Chi từ nguồn viện trợ	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
2.2	Chi vay nợ nước ngoài	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
3	Thuyết minh chi tiết chi tiêu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	7.336.178.686
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	5.023.461.702
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	516.135.057
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	177.546.877
	- Chi phí hoạt động khác	1.619.035.050
4	Thuyết minh chi tiết chi tiêu tiền thu từ các khoản đầu tư (Bảo cáo LCCT)	45.408.215
	- Tiền thu gốc	
	- Tiền thu lãi	45.408.215

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thùy Trang

NGƯỜI KIỂM SOÁT
(Ký, họ tên)

[Signature]

Nguyễn Thị Thùy Trang

Lập, ngày 1 tháng 04 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Vinh

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng.

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số liệu hợp cộng	Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ	Số liệu sau loại trừ
A	B	1	2	3=1-2
A. Chỉ tiêu thuộc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp				
Tiền	101	4.338.691.517		4.338.691.517
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105			
Phải thu khách hàng	111	4.387.093.169		4.387.093.169
Trả trước cho người bán	112	166.898.694		166.898.694
Các khoản phải thu khác	114	199.220.469		199.220.469
Hàng tồn kho	120	-		-
Đầu tư tài chính dài hạn	125			
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	132	20.489.692.527		20.489.692.527
Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	133	(11.789.394.986)		(11.789.394.986)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	136	43.299.218.000		43.299.218.000
Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	137	(319.450.000)		(319.450.000)
XDCB dở dang	140			
Tài sản khác	145			
TS thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác	146			
Phải trả nhà cung cấp	161	334.626.584		334.626.584
Các khoản nhận trước của khách hàng	162	1.188.829.329		1.188.829.329
Phải trả nợ vay	164			
Tạm thu	165	857.838.291		857.838.291
Các quỹ đặc thù	166			
Các khoản nhận trước chưa ghi thu	167	51.628.681.801		51.628.681.801
Nợ phải trả khác	168	1.232.227.630		1.232.227.630
Nguồn vốn kinh doanh	171			-
Thặng dư/thâm hụt lũy kế	172			
Các quỹ	173	4.281.946.031		4.281.946.031
Tài sản thuần khác	174	1.738.585.464		1.738.585.464
B. Chỉ tiêu thuộc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp				
Thu từ NSNN cấp	202	15.088.233.708		15.088.233.708
Thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	203			
Thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	204			-
Chi phí hoạt động	206	15.408.631.498		15.408.631.498
Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	207			
Chi phí hoạt động thu phí	208			-
Doanh thu hoạt động SXKDDV	210	7.505.910.202		7.505.910.202
Chi phí hoạt động SXKDDV	211	7.336.178.605		7.336.178.605

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số liệu hợp cộng	Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ	Số liệu sau loại trừ
A	B	1	2	3=1-2
Doanh thu hoạt động tài chính	220	45.408.215		45.408.215
Chi phí hoạt động tài chính	221	1.224.385		1.224.385
Thu nhập khác	230			
Chi phí khác	231			
Chi phí thuế TNDN	240	74.378.424		74.378.424
Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác	245			
Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính	251	366.437.640		366.437.640
Phân phối cho các quỹ	252	368.999.433		368.999.433
Kinh phí cải cách tiền lương	253	53.851.303		53.851.303
Phân khối khác	254			
C. Chỉ tiêu thuộc báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp				
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	321			
Tiền thu từ các khoản đầu tư	322	45.408.215		45.408.215
Tiền chi XD CB, mua sắm tài sản cố định	323	(5.091.300)		(5.091.300)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	324			
Tiền thu từ các khoản đi vay	331			
Tiền nhận vốn góp	332			
Tiền hoàn trả gốc vay	333			
Tiền hoàn trả vốn góp	334			
Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	335			
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	370			
D. Chỉ tiêu thuộc thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp				
Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
Doanh thu	400	15.088.233.708		15.088.233.708
Từ NSNN cấp:	401	15.088.233.708		15.088.233.708
Nhận từ NSNN cấp (thường xuyên, không thường xuyên)	402	14.400.878.386		14.400.878.386
Nguồn hoạt động khác được phép để lại	403	687.355.322		687.355.322
Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	404			
Thu viện trợ	405			
Thu vay nợ nước ngoài	406			
Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	407			-
Chi phí	410	15.408.631.498	-	15.408.631.498
Chi phí hoạt động thường xuyên	411	8.885.825.187		8.885.825.187
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	412	8.312.934.306		8.312.934.306
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	413	220.296.301		220.296.301
Chi phí hao mòn TSCĐ	414	12.926.250		12.926.250
Chi phí hoạt động khác	415	339.668.330		339.668.330
Chi phí hoạt động không thường xuyên	416	6.522.806.311	-	6.522.806.311
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	417	707.860.704		707.860.704

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số liệu hợp cộng	Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ	Số liệu sau loại trừ
A	B	1	2	3=1-2
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	418	929.416.340		929.416.340
Chi phí hao mòn TSCĐ	419	911.033.867		911.033.867
Chi phí hoạt động khác	420	3.974.495.400	-	3.974.495.400
Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	421			
Chi từ nguồn viện trợ	422			
Chi vay nợ nước ngoài	423			
Chi phí hoạt động thu phí	424			-
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	425			
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	426			-
Chi phí hao mòn TSCĐ	427			
Chi phí hoạt động khác	428			-
Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
Doanh thu	430	7.505.910.202		7.505.910.202
Chi phí	431	7.336.178.686		7.336.178.686
Giá vốn hàng bán	432	3.253.416.036		3.253.416.036
Chi phí quản lý	433	4.082.762.650		4.082.762.650
Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	434	2.906.693.705		2.906.693.705
Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	435	486.192.482		486.192.482
Chi phí khấu hao TSCĐ	436	177.546.877		177.546.877
Chi phí hoạt động khác	437	512.329.586		512.329.586
Hoạt động tài chính				
Doanh thu	440	45.408.215		45.408.215
Chi phí	441	1.224.385		1.224.385
Hoạt động khác				
Thu nhập khác	450	4.789.934		4.789.934
Chi phí khác	451	4.789.934		4.789.934
Phân phối cho các quỹ				
Quỹ khen thưởng	460	10.678.867		10.678.867
Quỹ phúc lợi	461	13.400.277		13.400.277
Quỹ bổ sung thu nhập	462	112.880.715		112.880.715
Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	463	222.470.709		222.470.709
Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	464	9.568.865		9.568.865
Quỹ khác	465			
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	466	368.999.433		368.999.433
Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành				
Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động	470	247.937.640		247.937.640
Chi khen thưởng	471	90.000.000		90.000.000
Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể	472	28.500.000		28.500.000
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm	473	366.437.640		366.437.640

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thùy Trang

NGƯỜI KIỂM SOÁT



Nguyễn Thị Thùy Trang

Lập, ngày 11 tháng 04 năm 2025
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Nguyễn Văn Vinh

BÁO CÁO

Về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2024

Phần I: Số liệu

1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính: đồng.					
STT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác
1 Nguyên giá					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		45.898.556.418	307.216.875	3.314.005.186
-	Tăng trong năm		3.469.786.061	943.791.300	183.250.000
-	Giảm trong năm		33.283.388.313		343.525.000
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		16.084.954.166	1.251.008.175	3.153.730.186
2 Khấu hao, hao mòn lũy kế					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		10.708.328.826	307.216.875	2.079.749.699
-	Tăng trong năm		821.325.437	62.950.879	992.430.075
-	Giảm trong năm		2.830.081.805		343.525.000
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		8.699.572.458	370.167.754	2.728.654.774
3 Giá trị còn lại					
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		35.190.227.592	-	1.234.255.487
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		7.385.381.708	880.840.421	425.075.412
				Tổng cộng	
					49.519.778.479
					4.596.827.361
					33.626.913.313
					20.489.692.527
					13.095.295.400
					1.876.706.391
					3.173.606.805
					11.798.394.986
					36.424.483.079
					8.691.297.541

2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị

Đơn vị tính: đồng.									
T	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Giá trị thương hiện	Khác	Tổng cộng	
1	Nguyên giá								
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		25.508.628.000		406.650.000			25.915.278.000	
-	Tăng trong năm		18.093.940.000		-			18.093.940.000	
-	Giảm trong năm		630.000.000		80.000.000			710.000.000	
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		42.972.568.000		326.650.000			43.299.218.000	
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế								
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)				397.050.000			397.050.000	
-	Tăng trong năm				2.400.000			2.400.000	
-	Giảm trong năm				80.000.000			80.000.000	
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)				319.450.000			319.450.000	
3	Giá trị còn lại								
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		25.508.628.000		9.600.000			25.518.228.000	
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		42.972.568.000		7.200.000			42.979.768.000	

Phần II: Phân tích, đánh giá

1. Văn phòng Sở Xây dựng:

Trong năm 2024, Văn phòng Sở Xây dựng có thực hiện tăng nguyên giá tài sản khác số tiền 1.069.641.300 đồng do mua sắm tập trung 08 máy vi tính để bàn, tự mua sắm 01 máy lạnh và thực hiện đấu thầu rãi mua sắm 01 xe ô tô phục vụ công tác chung; Giảm nguyên giá tài sản cố định hữu hình với số tiền 211.660.000 đồng và giảm nguyên giá tài sản cố định vô hình với số tiền 80.000.000 đồng do thực hiện thanh lý tài sản cố định.

2. Thanh tra Sở Xây dựng:

Trong năm 2024, Thanh tra Sở Xây dựng có tăng tài sản cố định hữu hình đó đơn vị có mua 04 bộ máy vi tính để bàn với tổng số tiền là 57.400.000 đồng. Giảm nguyên giá tài sản cố định hữu hình với số tiền 106.915.000 đồng do thực hiện thanh lý tài sản cố định.

3. Trung tâm Quản lý nhà và Chung cư:

Trong năm 2024, Trung tâm Quản lý nhà và Chung cư có điều chuyển trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện Ninh Sơn theo Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, giám nguyên giá tài sản cố định nhà với giá trị: 398.597.000 đồng và giảm QSD đất với giá trị: 630.000.000 đồng; giảm nguyên giá tài sản cố định nhà ở xã hội D7-D10 theo Kết luận số 40/KL-TTr ngày 28/5/2024 với giá trị: 32.884.791.313 đồng. Tăng nguyên giá tài sản cố định nhà 505 Thống Nhất với giá trị: 1.118.270.672 đồng và tăng QSD đất với giá trị: 1.515.250.000 đồng, tăng nguyên giá tài sản cố định nhà 592 Thống Nhất với giá trị: 2.351.515.389 đồng và tăng QSD đất với giá trị: 7.679.490.000 đồng, tăng QSD đất chung cư nhà ở xã hội D7-D10 với giá trị: 8.899.200.000 đồng theo Kết luận số 40/KL-TTr ngày 28/5/2024.

Nơi nhận:

- PGD số 9 thuộc KBNN khu vực XV;
- Lưu: VT, BCTC.



Nguyễn Văn Vinh

